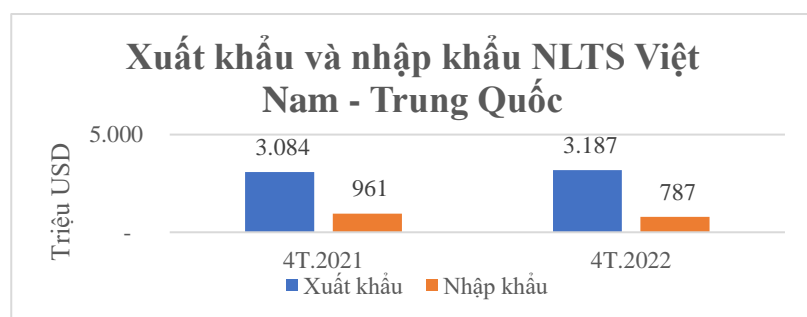


BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường **TRUNG QUỐC**

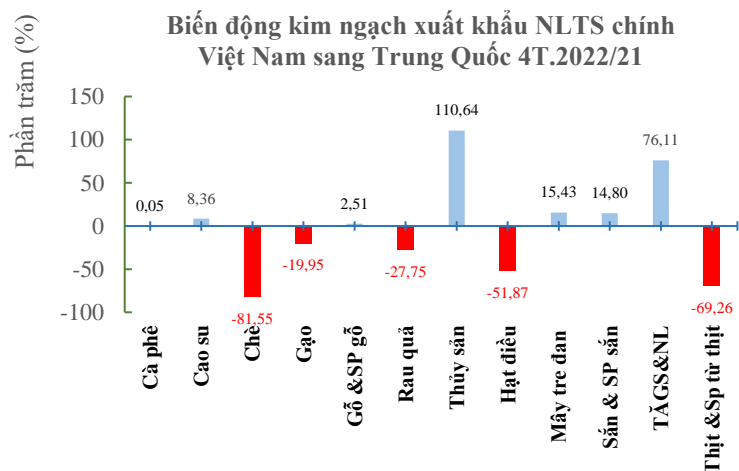


TÌNH HÌNH CHUNG



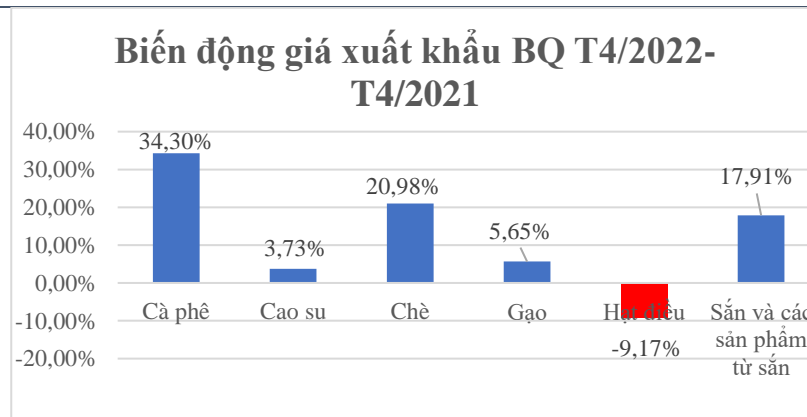
So sánh xuất nhập khẩu NLTS chính Việt Nam - Trung Quốc (4T. 2022/2021)

Xuất khẩu	▲ 03,36%
Nhập khẩu	▼ 18,03%



So sánh 4T.2022/4T.2021

Cà phê	▲ 00,05%
Cao su	▲ 08,36%
Chè	▼ 81,55%
Gạo	▼ 19,95%
Gỗ và SP Gỗ	▲ 02,51%
Rau quả	▼ 27,75%
Thủy sản	▲ 110,64%
Hạt điều	▼ 51,87%
Mây tre đan	▲ 15,43%
Sắn và SP Sắn	▲ 14,80%
TĂGS và NL	▲ 76,11%
Thịt & SP thịt	▼ 69,26%



So sánh giá xuất khẩu tháng 4.2022/2021

Cà phê	▲ 34,30%
Cao su	▲ 03,73%
Chè	▲ 20,98%
Gạo	▲ 05,65%
Hạt điều	▼ 09,17%
Sắn & SP sắn	▲ 17,91%

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS) chính của Việt Nam sang Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2022 đạt 3,19 tỷ USD, tăng 3,36% so với cùng kỳ năm 2021; kim ngạch nhập khẩu NLTS từ Trung Quốc đạt 787 triệu USD, giảm 18,03%. Tính riêng tháng 4/2022, kim ngạch xuất khẩu NLTS chính đạt 910,8 triệu USD, giảm 6,9% so với tháng trước và tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 4 là thủy sản (chiếm 23,1% tổng giá trị xuất khẩu NLTS chính của Việt Nam sang Trung Quốc), gỗ và sản phẩm gỗ (chiếm 20,4%), rau quả (chiếm 19,0%), sắn và các sản phẩm từ sắn (chiếm 10,1%), cao su (chiếm 8,7%), gạo (chiếm 7,1%). So với tháng 3/2022, xuất khẩu một số mặt hàng NLTS tăng cao là: chè (tăng 245,7%), hạt điều (tăng 106,0%), cà phê (tăng 37,2%), gạo (tăng 28,7%), gỗ và sản phẩm gỗ (tăng 20,0%), thủy sản (tăng 15,1%); trong khi đó một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm nhiều nhất là sắn và các sản phẩm từ sắn (giảm 49,0%), cao su (giảm 35,4%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (giảm 20,0%), rau quả (giảm 12,6%). So với cùng kỳ, hầu hết các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng, nhiều nhất là thủy sản (tăng 128,3%), cà phê (tăng 74,6%), cao su (tăng 41,7%), sắn và sản phẩm từ sắn (tăng 33,1%), gạo (tăng 11,1%), gỗ và sản phẩm gỗ (tăng 8,6%); mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm nhiều nhất là chè (giảm 67,0%), thịt và sản phẩm thịt (giảm 50,7%), rau quả (giảm 32,8%), hạt điều (giảm 14,5%). *(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).*

Theo Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tính đến 20h00 ngày 08.06.2022, tổng số phương tiện chờ hàng hóa xuất khẩu còn tồn trên địa bàn tỉnh là 1.327 xe, trong đó xe chờ hoa quả là 966 xe hoa quả và 361 xe hàng khác. Cụ thể: (i) tại cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị, còn tồn 405 xe (228 xe tại khu trung chuyển và 177 xe tại cửa khẩu Hữu Nghị), trong đó có 358 xe hoa quả, tất cả đều được chờ bằng container lạnh; (ii) tại cửa khẩu phụ Tân Thanh còn tồn 922 xe (tại bãi Bảo Nguyên 417 xe, khu phi thuế quan 505 xe), trong đó có 608 xe hoa quả (81 xe chờ bằng xe nóng, 527 xe chờ bằng container lạnh); (iii) tại cửa khẩu chính Chi Ma không còn phương tiện tồn.

Trước những diễn biến khó lường của dịch bệnh Covid-19, nhiều tổ chức quốc tế nhận định, tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc trong năm nay khó đạt mục tiêu tăng trưởng 5,5% đã đề ra, mà chỉ đạt mức từ 4,2% - 4,8%.

Theo dữ liệu của Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc công bố ngày 16/5, sản xuất công nghiệp đã giảm 2,9% trong tháng 4. Đây là mức thấp nhất kể từ khi sản xuất công nghiệp của Trung Quốc giảm 25,87% vào tháng 2/2020 khi đại dịch bùng phát mạnh ở Vũ Hán. Việc đóng cửa toàn bộ hoặc một phần đã được áp đặt tại nhiều thành phố trong tháng 3 và tháng 4, bao gồm cả việc đóng cửa kéo dài ở trung tâm tài chính Thượng Hải,

khiến việc mua sắm của người dân bị hạn chế và làm gián đoạn nghiêm trọng chuỗi cung ứng. Doanh số bán lẻ trong tháng 4 của nước này đã giảm 11,1% so với một năm trước đó, mức giảm lớn nhất kể từ tháng 3/2020. Dịch vụ ăn uống bị đình chỉ ở một số tỉnh, thành khiến doanh thu trong tháng 4 giảm 22,7%. Doanh số bán ô tô cũng giảm 47,6% so với một năm trước do các nhà sản xuất cắt giảm sản lượng.

Áp lực còn đè nặng lên thị trường việc làm, vốn được các nhà lãnh đạo Trung Quốc ưu tiên cho sự ổn định kinh tế xã hội. Tỷ lệ thất nghiệp dựa trên khảo sát trên toàn quốc của Trung Quốc đã tăng lên 6,1% vào tháng 4, mức cao nhất kể từ tháng 2/2020 và cao hơn mục tiêu của chính phủ đề ra năm 2022 là dưới 5,5%. Theo đánh giá của cơ quan thống kê nhà nước Trung Quốc, các chỉ số phát triển kinh tế giảm mạnh là do tác động ngắn hạn và bên ngoài của dịch bệnh. Hiện nay, tình hình Covid-19 tại các địa phương như Cát Lâm, Thượng Hải đã được kiểm soát hiệu quả, các hoạt động sản xuất kinh doanh dần được khôi phục, nhu cầu trong nước tăng; cùng với hàng loạt chính sách tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, bảo đảm nguồn cung và ổn định giá cả hàng hóa, kinh tế Trung Quốc sẽ được cải thiện.

Theo Báo cáo triển vọng nông nghiệp 2021-2030 của Trung Quốc, tổng diện tích trồng trái cây lâu năm (táo, cam, quýt, lê, nho, v.v.) của nước này năm 2020 đạt khoảng 12,5 triệu ha và diện tích vườn trồng trái cây ngắn ngày (dưa hấu, dưa lê,...) ước khoảng 2,2 triệu ha, với tổng sản lượng trái cây ước đạt 279 triệu tấn. Lượng tiêu thụ trái cây của Trung Quốc ước khoảng 270 triệu tấn, trong đó tiêu thụ trái cây tươi khoảng 126 triệu tấn và tiêu thụ trái cây qua chế biến khoảng 35,8 triệu tấn. Ở chiều nhập khẩu, trái cây và sản phẩm trái cây nhập khẩu năm 2021 của Trung Quốc lên đến 7,4 triệu tấn, với giá trị khoảng 14,2 tỷ USD (tăng 31,5% so với năm 2020). Về đối tác xuất khẩu chính, 10 nước xuất khẩu trái cây và sản phẩm trái cây nhiều nhất vào thị trường Trung Quốc là Thái Lan, Chile, Việt Nam, Philippines, New Zealand, Peru, Úc, Nam Phi, Indonesia và Campuchia. Kim ngạch xuất khẩu của 10 nước này chiếm hơn 89% tổng kim ngạch nhập khẩu trái cây và sản phẩm trái cây của Trung Quốc. Các loại trái cây nhập khẩu nhiều nhất là sầu riêng, cherry, chuối, măng cụt, nhãn, nho, thanh long. Giá trị của 7 loại trái cây trên chiếm gần 70% tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu trái cây của Trung Quốc.

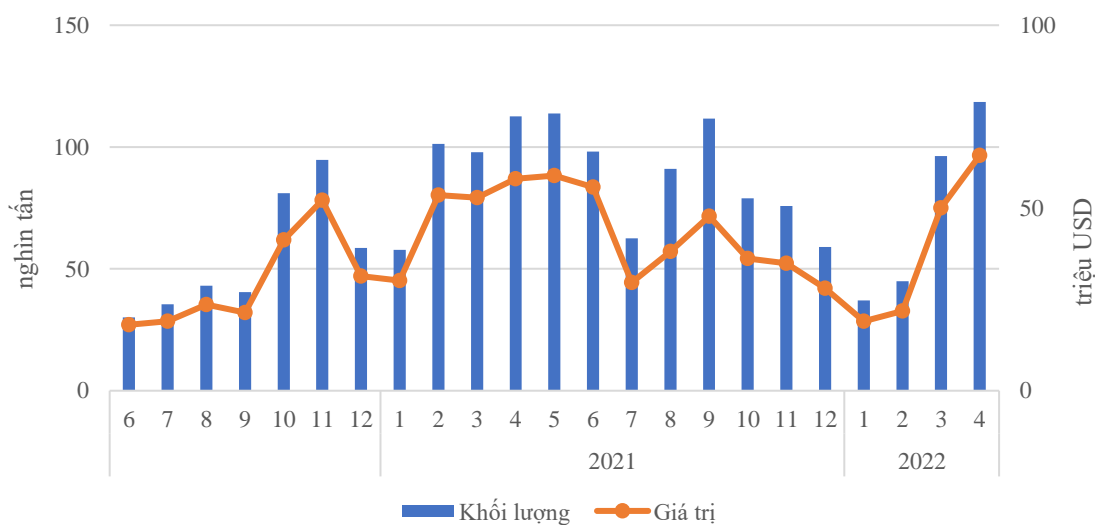
Để khắc phục tình trạng ùn ứ hàng hóa tại các cảng biển do phòng chống dịch Covid-19, cũng như cước vận tải biển ngày càng cao, Trung Quốc đã chuyển hướng mạnh sang vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường sắt với các đối tác thương mại, trong đó có ASEAN. Tuyến đường sắt cao tốc Côn Minh (Trung Quốc) - Viên Chăn (Lào) dài hơn 1.000 km, được đầu tư hơn 6 tỷ USD, với hơn 2/3 vốn là từ Trung Quốc, nước này đặt mục tiêu sẽ tiếp tục xây dựng kéo dài đến Thái Lan, Malaysia và đến Singapore - một phần trong chiến lược xây dựng mạng lưới liên kết cơ sở hạ tầng khắp Đông Nam Á.

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 4/2022, Việt Nam xuất khẩu được 118,5 nghìn tấn gạo, trị giá 64,4 triệu USD sang Trung Quốc tăng 23,0% về khối lượng và 28,7% về giá trị so với tháng trước, và tăng 5,2% về khối lượng và 11,1% về giá trị so với cùng kỳ 2021. Tổng kim ngạch xuất khẩu gạo sang thị trường này trong 4 tháng đầu năm 2022 đạt 296,9 nghìn tấn, trị giá 155,4 triệu USD, giảm 19,6% về khối lượng và 20,0% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

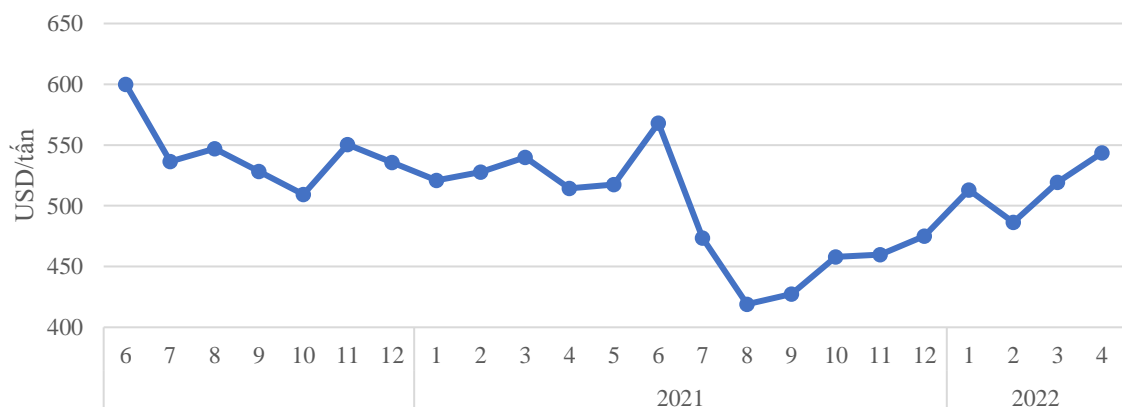
Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường Trung Quốc tháng 4/2022 đạt 543,5 USD/tấn, tăng 4,6% so với tháng trước, và 5,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường Trung Quốc

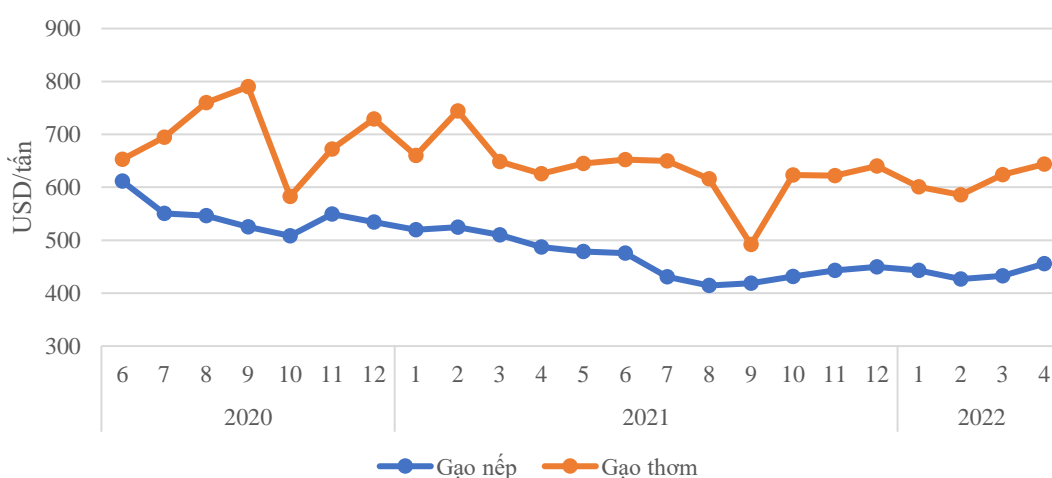


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 4/2022, gạo thơm là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang Trung Quốc (về giá trị) với kim ngạch 53,6 nghìn tấn và 34,6 triệu USD (chiếm 45,2% về khối lượng và 53,8% về giá trị); so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo thơm đã tăng lên 167,4% về khối lượng và 173,5% về giá trị. Tiếp đến là gạo nếp với 63,0 nghìn tấn với trị giá 28,7 triệu USD (chiếm 53,2% về khối lượng và 44,5% về giá trị), giảm 26,3% về khối lượng và 31,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

Giá xuất khẩu gạo thơm là 643,6 USD/tấn, tăng 3,1% so với tháng trước và 2,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá xuất khẩu gạo nếp đạt 455,9 USD/tấn, tăng 5,3% so với tháng trước nhưng giảm 6,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Giá xuất khẩu gạo nếp và gạo thơm sang thị trường Trung Quốc



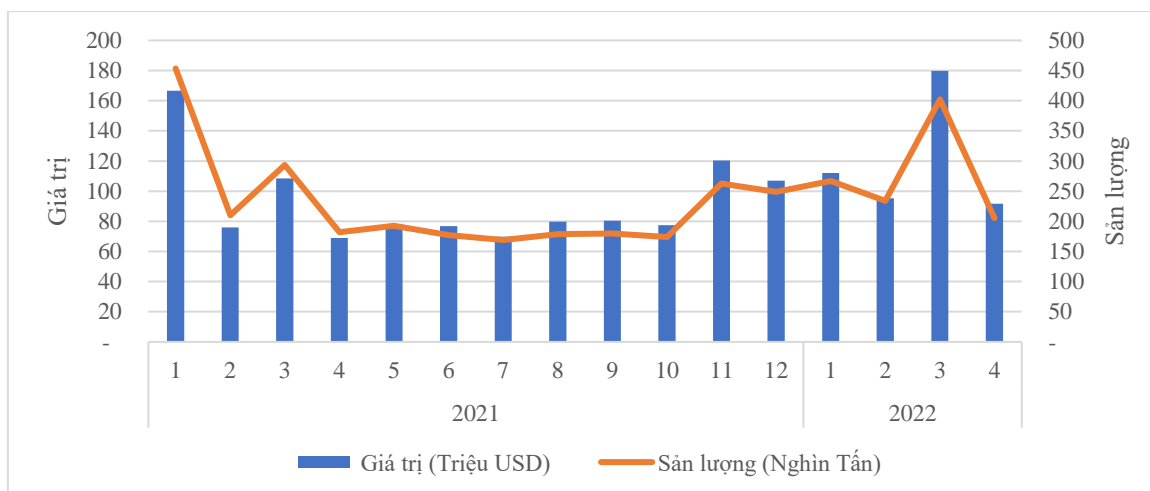
Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ nông nghiệp ngành sản Trung Quốc phân tích từ số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2022, khối lượng nhập khẩu tinh bột sản của Trung Quốc đạt 1,68 triệu tấn, trị giá 874 triệu USD, lần lượt tăng 27,14% và 42,24% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguồn nhập khẩu chủ yếu là Thái Lan và Việt Nam, khối lượng tinh bột sản nhập khẩu từ Thái Lan và Việt Nam lần lượt chiếm 56,46% và 36,15% tổng lượng tinh bột sản nhập khẩu của Trung Quốc.

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 4/2022, Việt Nam xuất khẩu được 205,5 nghìn tấn sản và sản phẩm từ sản, trị giá 91,6 triệu USD sang thị trường Trung Quốc, giảm 48,9% về khối lượng và giảm 49,0% về giá trị so với tháng 3/2022; tăng 12,9% về khối lượng và tăng 33,1% về giá trị so với cùng kỳ 2021. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2022, khối lượng xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản sang thị trường này đạt 1,1 triệu tấn, trị giá 473,3 triệu USD, giảm 1,9% về khối lượng và tăng 14,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

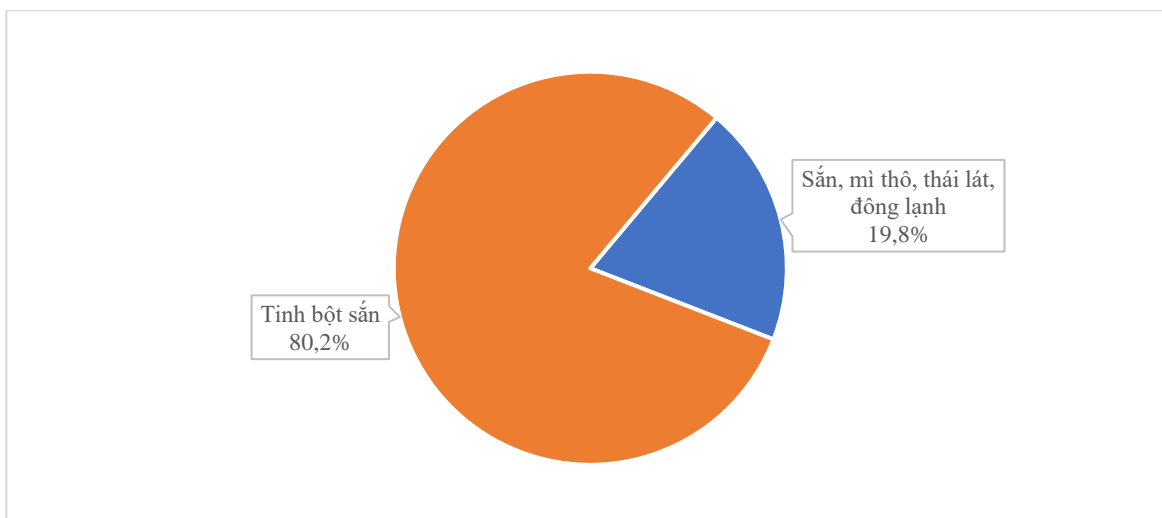
Hình 4: Khối lượng và giá trị xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản sang Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu, thị trường Trung Quốc chiếm 87,5% về khối lượng và 87,3% về giá trị xuất khẩu sản của Việt Nam trong tháng 4 năm 2022. Trong đó, giá trị xuất khẩu tinh bột sắn đạt 73,5 triệu USD, chiếm 80,2% tổng giá trị xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, tăng 52,1% so với cùng kỳ năm 2021; sắn lát, đông lạnh đạt 18,1 triệu USD (chiếm 19,8%), giảm 11,7%.

Hình 5: Cơ cấu xuất khẩu sản sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. RAU QUẢ

Theo số liệu thống kê của Hải quan Trung Quốc, giá trị nhập khẩu trái cây và các sản phẩm liên quan của Trung Quốc trong quý 1/2022 đạt 4,44 tỷ USD, với lượng nhập khẩu đạt 2,11 triệu tấn; tăng 17,69% về giá trị và tăng 17,01% về lượng so với cùng kỳ

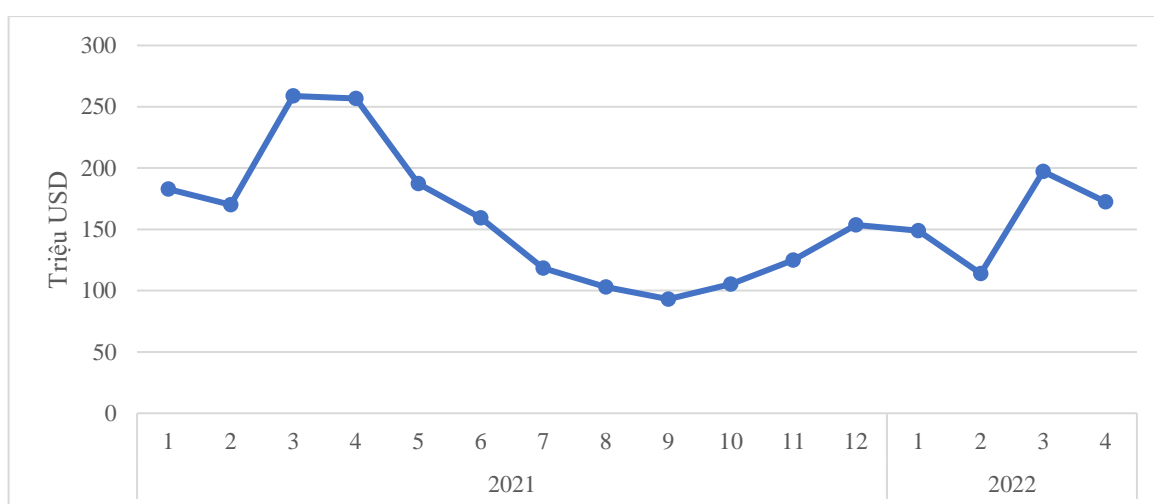
năm ngoái. Thị trường nhập khẩu chính là Chile, Thái Lan, Việt Nam, Peru, Philippines, Campuchia, Indonesia, Malaysia, Australia và Brazil, cùng chiếm 93,82% giá trị nhập khẩu của sản phẩm này vào Trung Quốc. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu 2,02 triệu tấn trái cây, trị giá 4,26 tỷ USD, tăng 17,6% về khối lượng và tăng 18,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là quả anh đào tươi, chuối, nhãn tươi, sầu riêng tươi và bánh pía tươi. Ngoại trừ nhập khẩu nhãn tươi và sầu riêng tươi giảm so với cùng kỳ năm ngoái, nhập khẩu các mặt hàng chủ lực khác đều tăng đáng kể.

Khối lượng xuất khẩu táo tươi trong 4 tháng đầu năm 2022 của Trung Quốc là 287.000 tấn, trị giá 361 triệu USD, giảm 9,37% về khối lượng và giảm 19,91% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Khối lượng nhập khẩu táo trong 4 tháng đầu năm 2022 là 14.798,24 tấn, trị giá 35,02 triệu USD, giảm 6,25% về khối lượng và tăng 7,57% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

Khối lượng nhập khẩu chuối của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2022 là 742.800 tấn, tăng 10,41% so với cùng kỳ năm 2021. Nguồn nhập khẩu lớn nhất của Trung Quốc vẫn là Việt Nam, chiếm 42%. Tiếp đến là Philippines (chiếm 28%) và Campuchia (chiếm 18%).

Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc tháng 4 năm 2022 đạt 172,5 triệu USD, chiếm 52,7% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 12,6% so với tháng trước và giảm 32,8% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, giá trị xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc đạt 625,8 triệu USD (chiếm 53,3% thị phần), giảm 27,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 6: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc



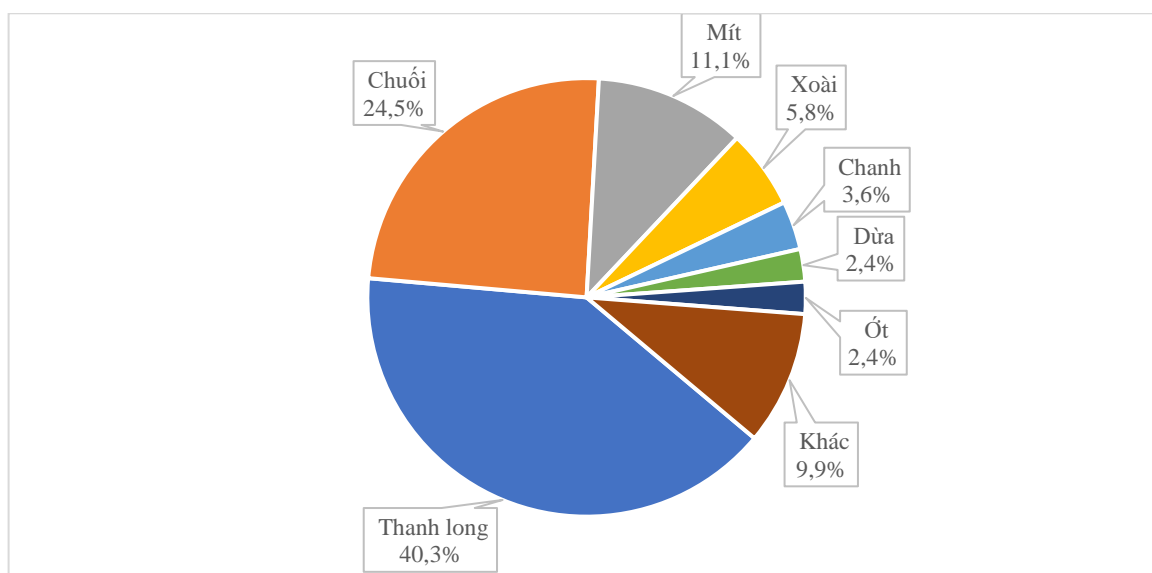
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tháng 4 năm 2022, mặt hàng rau quả tươi, khô, đông lạnh, sơ chế đạt gần 157 triệu USD (chiếm 91,0% thị phần,

giảm 35,9% so với cùng kỳ năm 2021) và rau quả chế biến đạt 15,5 triệu USD (chiếm 9,0%), tăng 30,4%. So sánh với cùng kỳ năm 2021, nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) đạt 8,2 triệu USD, tăng 107,6%; trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (2008) đạt 5,2 triệu USD, giảm 15,4%; mứt rau, quả (mã HS.2006) đạt 1,6 triệu USD, tăng 54,6%; v.v.

Trong tháng 4 năm 2022, các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất bao gồm: thanh long đạt 69,5 triệu USD (chiếm 46,7% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường này), giảm 39,1% so với cùng kỳ năm 2021; chuối đạt 42,3 triệu USD (chiếm 28,4%), giảm 6,9%; mít đạt 19,2 triệu USD (chiếm 12,9%), giảm 27,6%; xoài đạt 10,1 triệu USD (chiếm 6,8%), giảm 75,1%; chanh đạt 6,2 triệu USD (chiếm 4,1%), tăng 159,1%; dứa đạt 4,1 triệu USD (chiếm 2,8%), giảm 15,2%; v.v.

Hình 7: Cơ cấu các loại rau quả chính xuất khẩu sang Trung Quốc tháng 4/2022



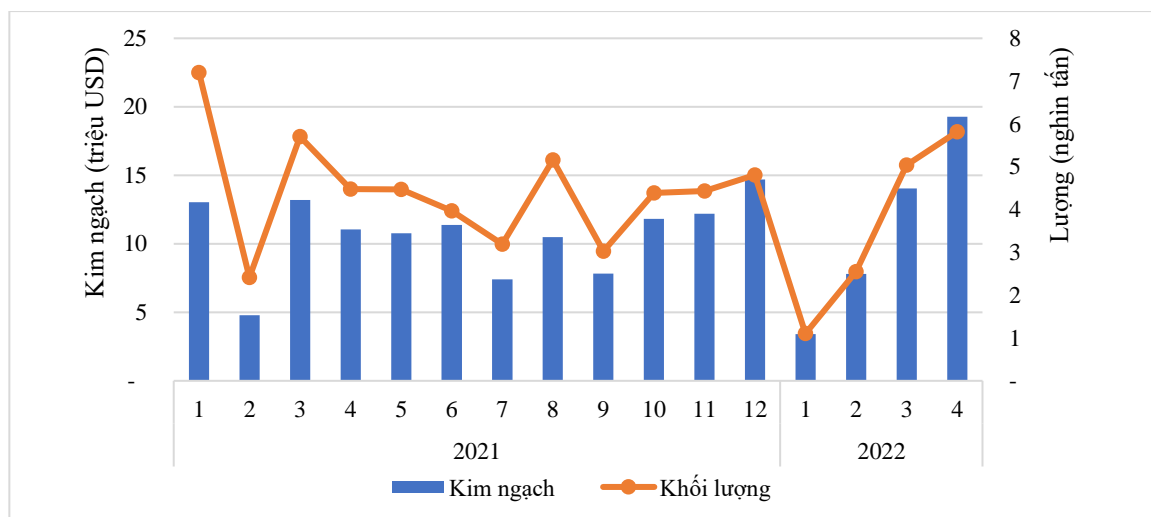
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường Trung Quốc tháng 4 năm 2022 đạt 60,6 triệu USD, chiếm 40,7% tổng giá trị nhập khẩu, tăng 110,3% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường này đạt 200,7 triệu USD, chiếm 36,4% tổng giá trị nhập khẩu, tăng 46,9% so với cùng kỳ năm 2021. Trong tháng 4/2022, các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: tỏi đạt 17,9 triệu USD (chiếm 29,5% tổng giá trị nhập khẩu), tăng 169,0% so với cùng kỳ năm trước; quýt đạt 12,7 triệu USD (chiếm 20,9%), tăng 388,3%; nấm các loại đạt 8,3 triệu USD (chiếm 13,8%), tăng 120,1%; táo đạt 7,3 triệu USD (chiếm 12,0%), tăng 225,8%; táo đạt 7,3 triệu USD (chiếm 12,0%), tăng 225,8%; v.v.

4. CÀ PHÊ

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 04/2022 ước đạt 5,8 nghìn tấn với trị giá 19,3 triệu USD, tăng 15,6% về lượng và 37,2% về giá trị so với tháng trước, và tăng 30,0% về lượng và 74,6% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

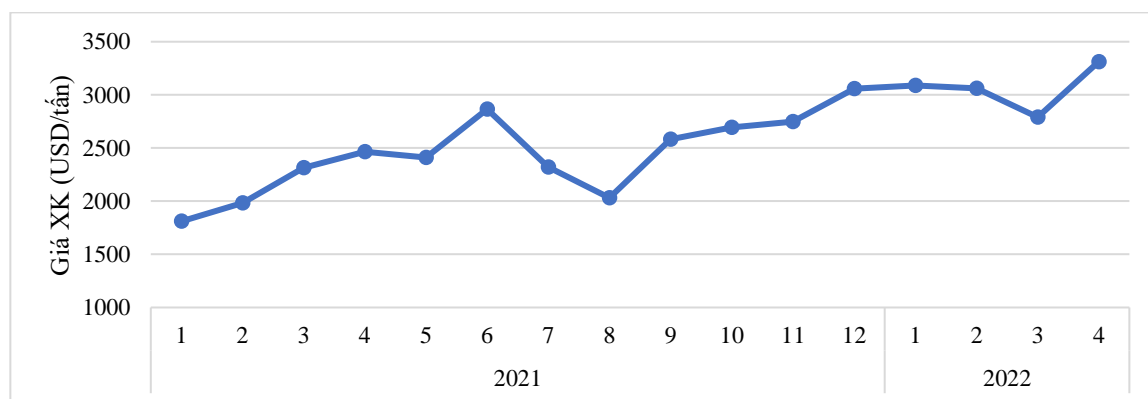
Hình 8: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 04/2022, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường Trung Quốc đạt 3.313 USD/tấn, tăng 18,8% so với tháng trước và tăng 34,3% so với cùng kỳ năm trước.

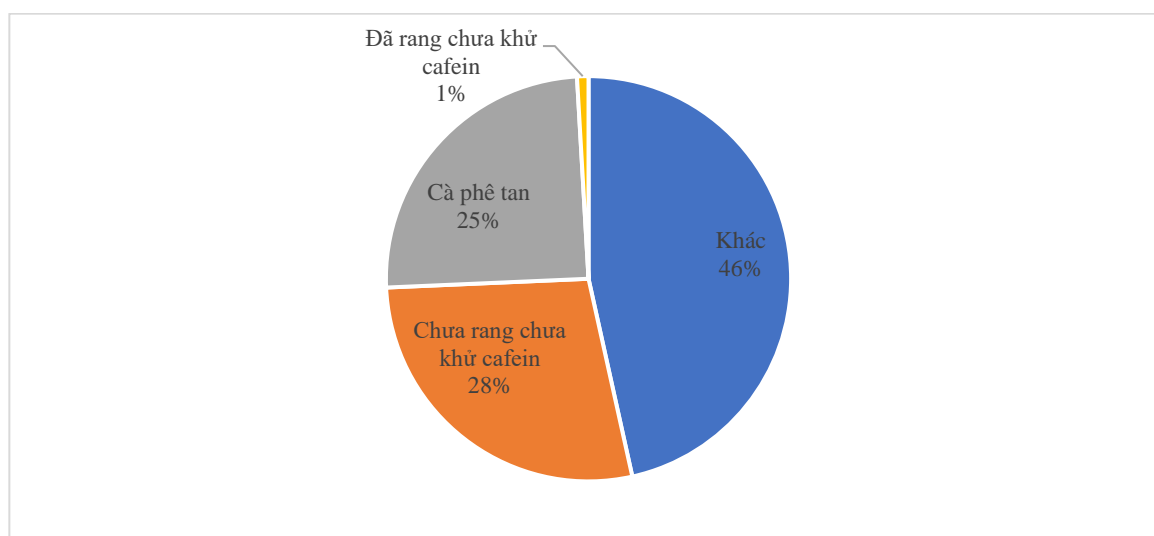
Hình 9: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 04/2022, cà phê chưa rang chưa khử caffein là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc đạt 5,4 triệu USD, chiếm 27,8% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là cà phê tan với kim ngạch 4,8 triệu USD, chiếm 24,8% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê đã rang chưa khử caffein chiếm 0,9% tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc.

Hình 10: Chứng loại cà phê xuất khẩu sang Trung Quốc theo kim ngạch tháng 04/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

5. CAO SU

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong quý I/2022, kim ngạch nhập khẩu cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 3,58 tỷ USD, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Malaysia, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc. Trong quý I/2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 621,77 triệu USD, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc trong quý I/2022 chiếm 17,3%, giảm so với mức 19,2% của cùng kỳ năm 2021.

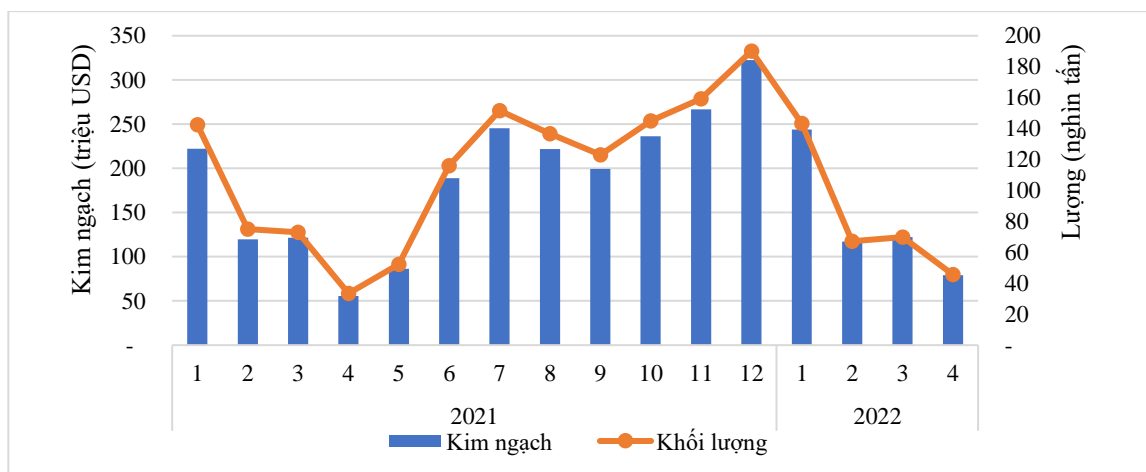
Về chủng loại nhập khẩu: Trong quý I/2022, kim ngạch nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Trung Quốc đạt 1,14 tỷ USD, tăng 33,3% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường như: Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Malaysia, Lào, Indonesia và Việt Nam. Trong quý I/2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 6 cho Trung Quốc với 59,87 triệu USD, giảm 12,4% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 5,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc, giảm so với mức 8% của cùng kỳ năm 2021. Trong khi đó, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Indonesia, Lào... Trong đó, kim ngạch nhập khẩu cao su tự nhiên từ Lào tăng mạnh nhất, tăng tới 12.838% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong quý I/2022, kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) của Trung Quốc đạt 1,49 tỷ USD, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm

2021. Thái Lan, Việt Nam, Malaysia, Myanmar và Lào là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 04/2022, xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc ước đạt 45,7 nghìn tấn với trị giá 79,0 triệu USD, giảm 34,6% về khối lượng và 35,4% về giá trị so tháng trước, và tăng 36,6% về khối lượng và 41,7% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

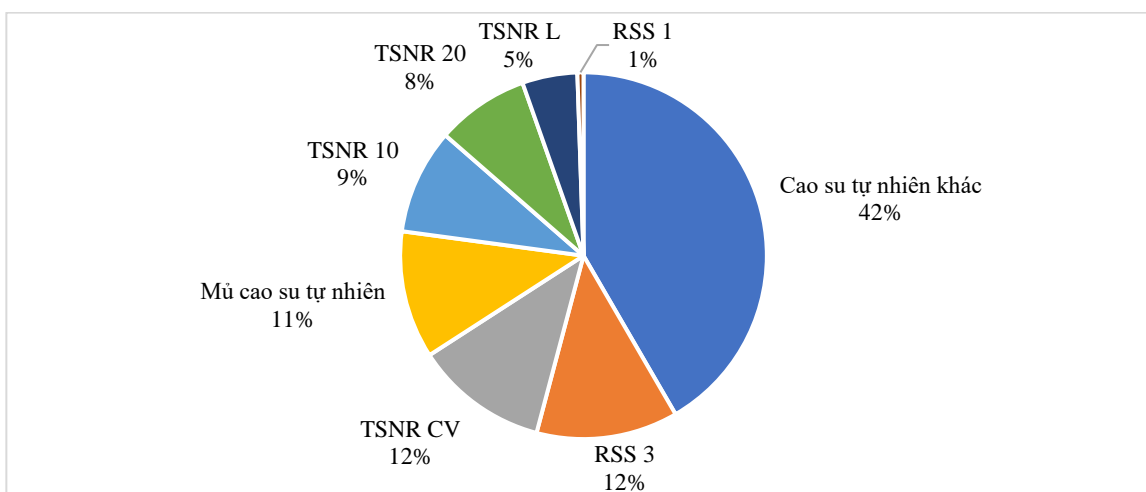
Hình 11: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 04/2022, RSS 3 là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc đạt 947,6 nghìn USD, chiếm 12,5% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là TSNR CV với kim ngạch 890,1 nghìn USD, chiếm 11,7% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo mũ cao su tự nhiên và cao su đã định chuẩn kỹ thuật TSNR 10 chiếm lần lượt 11,3% và 9,3% tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc.

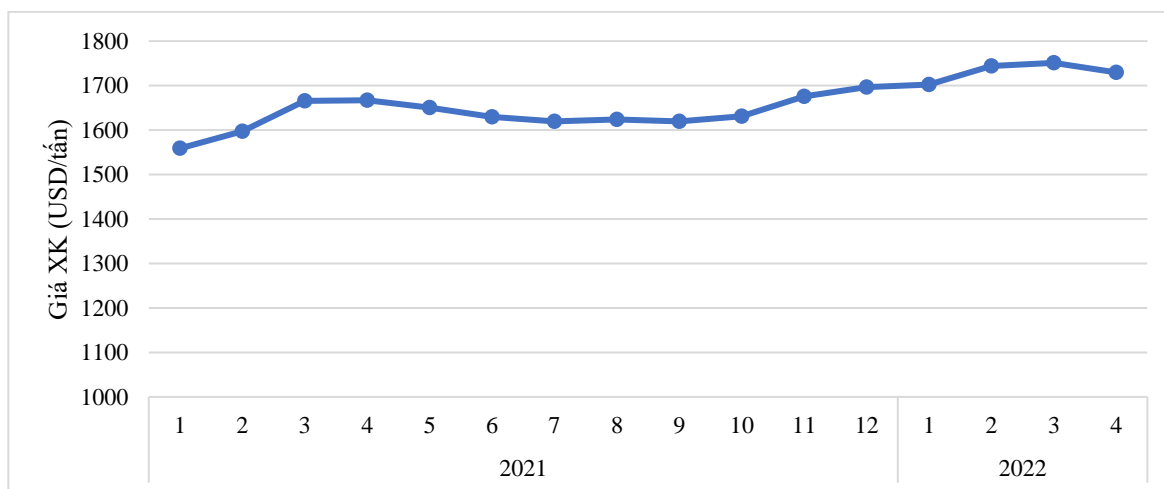
Hình 12: Chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc theo kim ngạch tháng 04/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường Trung Quốc tháng 04/2022 đạt mức 1.729 USD/tấn, giảm nhẹ 1,2% so với tháng trước nhưng tăng 3,7% so với cùng kỳ 2021.

Hình 13: Giá cao su tự nhiên xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc

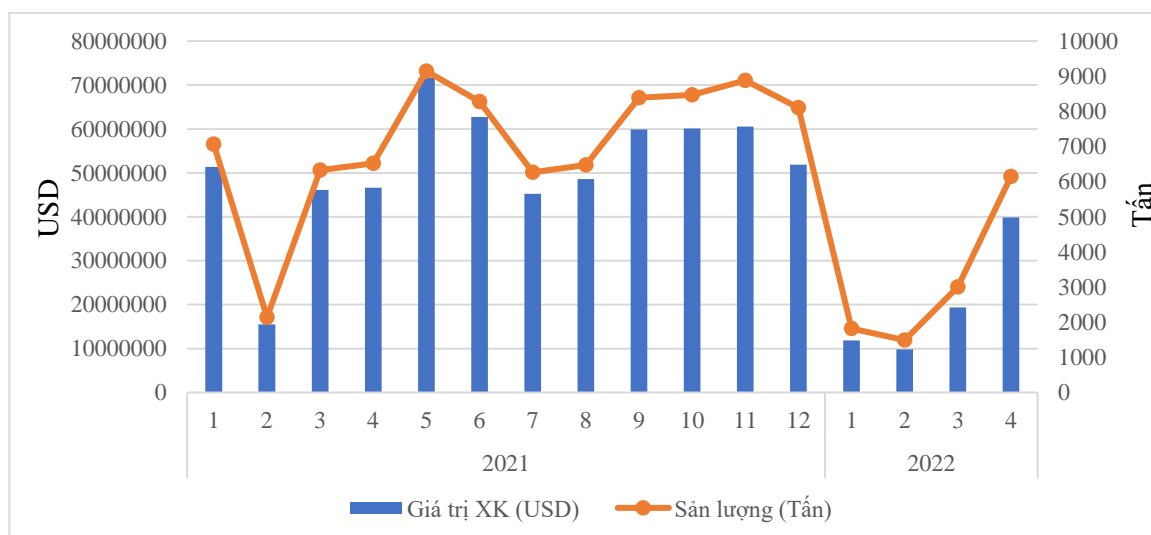


Nguồn: Tổng cục Hải quan

6. HẠT ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 4/2022, Việt Nam xuất khẩu điều sang thị trường Trung Quốc đạt 6,1 nghìn tấn, trị giá 39,8 triệu USD, tăng 104% về khối lượng và 106% về giá trị so với tháng trước. Nhưng so với cùng kỳ năm trước, xuất khẩu điều sang thị trường Trung Quốc lại giảm khoảng 5,9% về khối lượng và 14,5% về giá trị.

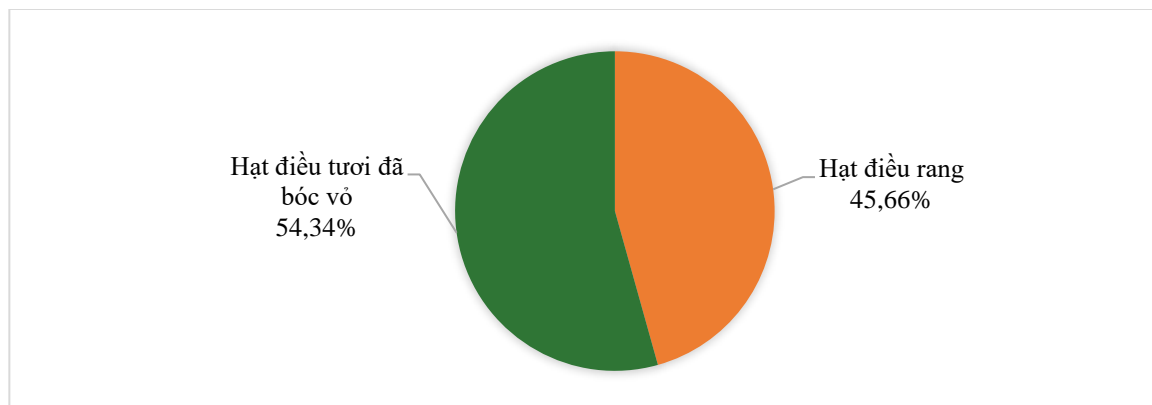
Hình 14: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu điều tươi đã bóc vỏ vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong các sản phẩm điều xuất khẩu sang thị trường này, chiếm 54,3%; hạt điều rang chiếm 45,7%.

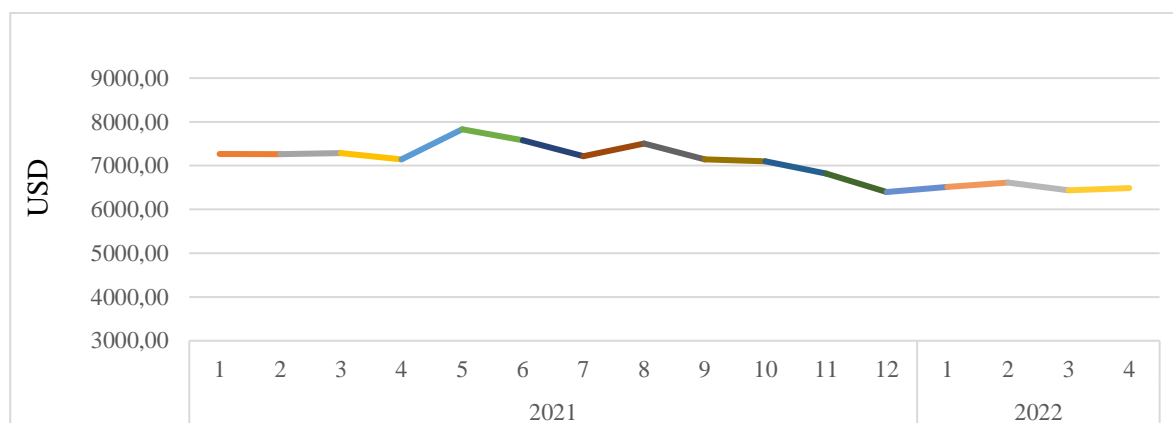
Hình 15: Cơ cấu giá trị hạt điều xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

Giá xuất khẩu điều trung bình sang thị trường Trung Quốc tháng 4/2022 có dấu hiệu hồi phục. Cụ thể, giá xuất khẩu điều bình quân sang thị trường này đạt 6.487 USD/tấn, tăng 0,8% so với tháng trước nhưng giảm 9,2% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 16. Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá một số loại hạt điều cụ thể xuất khẩu sang thị trường này như sau: hạt điều tươi đã bóc vỏ đạt 5,7 USD/kg giảm 5,9% so với cùng kỳ năm trước; điều rang đạt 6,7 USD/kg, giảm 29,9% so với cùng kỳ năm trước.

7. THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT

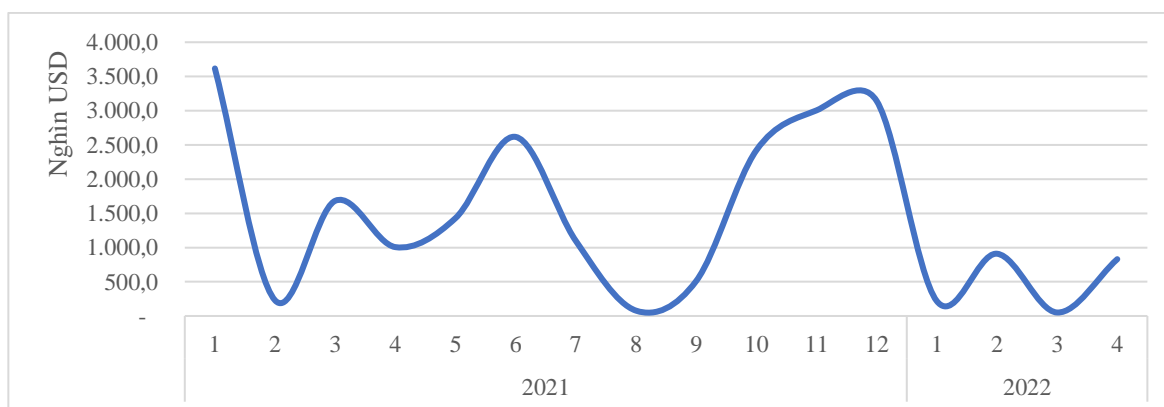
Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 4/2022, Trung Quốc nhập khẩu 592 nghìn tấn thịt (bao gồm cả nội tạng), trị giá 2,34 tỷ USD, giảm 0,3% về lượng và giảm 1,3% về trị giá so với tháng 3/2022; so với tháng 4/2021 giảm 35,7% về lượng và giảm 21% về trị giá. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 2,26 triệu tấn thịt, trị giá 8,78 tỷ USD, giảm 36,3% về lượng và giảm 22,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Ác-hen-ti-na và Đan Mạch

Tháng 4/2022, Trung Quốc cũng nhập khẩu 190 nghìn tấn thịt trâu, bò (mã HS 0201, 0202), với trị giá 1,25 tỷ USD, tăng 2% về lượng và tăng 39,2% về trị giá so với tháng 4/2021. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thịt bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh của Trung Quốc đạt 700 nghìn tấn, trị giá 4,5 tỷ USD, giảm 13,6% về lượng, nhưng tăng 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, U-ru-goay, Ác-hen-ti-na và Úc. Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt trâu, bò cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2022, chiếm 30,1% trong tổng trị giá nhập khẩu thịt trâu, bò của Trung Quốc.

Tại Trung Quốc, giá lợn hơi đã phục hồi sau thời gian dài lao dốc. Tuy nhiên thị trường vẫn phải đối mặt với những hạn chế, gồm cả các lệnh phong tỏa chống COVID-19. Nhập khẩu cũng bị ảnh hưởng bởi hoạt động vận chuyển bị gián đoạn do lệnh phong tỏa kéo dài ở Thượng Hải. Nhu cầu đối với thịt lợn nhập khẩu đã sụt giảm từ đầu năm 2022 đến nay do người chăn nuôi lợn Trung Quốc gia tăng sản lượng sau thời gian dài bị ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi (ASF). Theo công ty môi giới Everbright Futures, triển vọng nhu cầu đối với thịt lợn của Trung Quốc vẫn khá ảm đạm vì các biện pháp phong tỏa chống COVID-19 và sự chuyển đổi tiêu thụ sang thịt gia cầm.

Trong tháng 4/2022, xuất khẩu thịt và sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh, đạt giá trị 832,2 nghìn USD, giảm 17,5% so cùng kỳ năm trước và tăng 16,2 lần so với tháng trước.

Hình 17: Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc sẽ vẫn yếu. Nếu thị trường cải thiện hơn trong quý III/2022, nhu cầu nhập khẩu thịt và ngũ cốc sẽ tăng lên. Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc trong năm nay được dự báo giảm gần 20% và đẩy thương mại toàn cầu xuống mức thấp hơn. Trong khi đó, nhu cầu của các nước nhập khẩu lớn khác có sự phục hồi sau thời gian gián đoạn nguồn cung cấp liên quan đến đại dịch.

Trong khi đó, về nhập khẩu, tổng giá trị nhập khẩu các sản phẩm thịt từ thị trường Trung Quốc của Việt Nam trong tháng 4/2022 vẫn tiếp tục giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước và đạt 14,7 nghìn USD, giảm 97,8% cùng kỳ năm 2021 nhưng tăng 5,6 lần so với tháng trước.

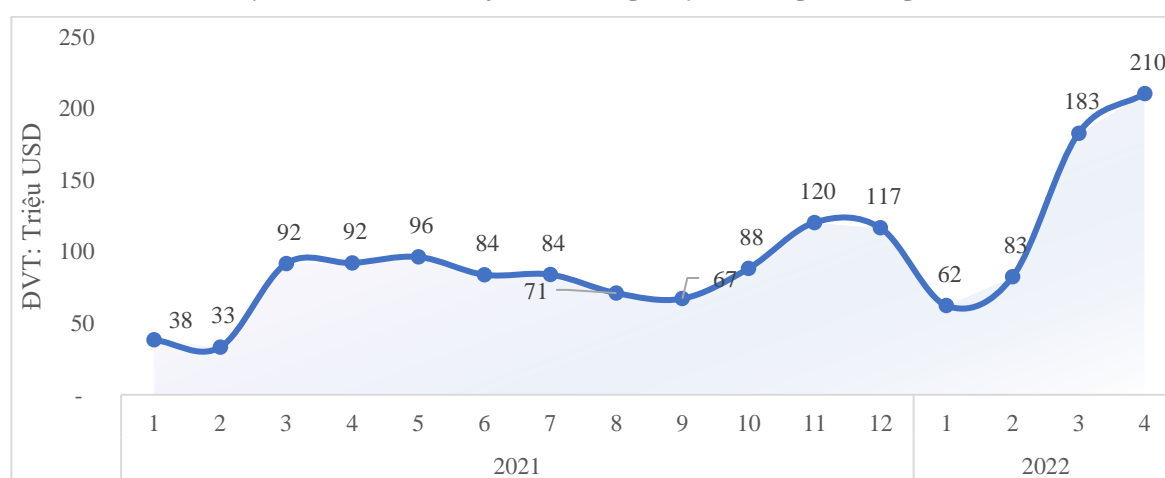
Tại Trung Quốc, chính quyền Bắc Kinh tiếp tục thu mua thịt heo cho dự trữ quốc gia để bình ổn thị trường khi giá heo hơi tại quốc gia này liên tục giảm. Quốc gia này đã mua 40.000 tấn thịt heo đông lạnh địa phương để dự trữ nhà nước vào ngày 13/5, theo một thông báo do cơ quan quản lý dự trữ đưa ra trong năm nay.

8. THỦY SẢN

Trong 3 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc đạt 174 nghìn tấn, trị giá 1,13 tỷ USD, tăng 30% về lượng và tăng 57% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Ê-cu-a-đo là thị trường cung cấp tôm nước ấm đông lạnh lớn nhất cho Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2021, đạt 125 nghìn tấn, trị giá 797 triệu USD, tăng 36% về lượng và tăng 73% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 72% tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc. Nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc từ Ấn Độ đạt 22.100 tấn, trị giá 148 triệu USD, tăng 26% về lượng và tăng 41% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Ấn Độ chủ yếu cung cấp tôm đông lạnh bỏ đầu để làm nguyên liệu chế biến tại Trung Quốc.

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc tháng 4/2022 đạt 210 triệu USD, tăng 128,4% so với cùng kỳ năm trước, và tăng 15,1% so với tháng 3/2022, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu 4 tháng đầu năm sang thị trường này đạt 538,2 triệu USD tăng 110,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 18. Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc

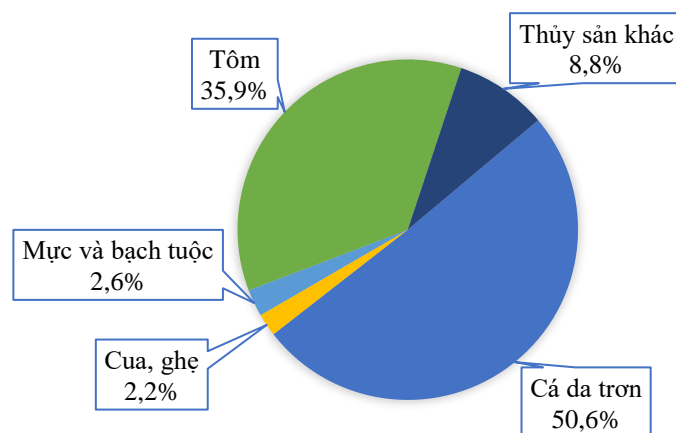


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 3/2022, cá da trơn và tôm vẫn là 2 mặt hàng xuất khẩu chính trong tháng này: tôm chiếm 35,9%; Cá da trơn chiếm 50,5%. Một số chuyên gia nghiên cứu thị

trường Trung Quốc cho rằng nhu cầu thủy sản của Trung Quốc đang tăng mạnh để phục vụ tái xuất khẩu, trong khi nguồn cung của nước này đang ở mức thấp.

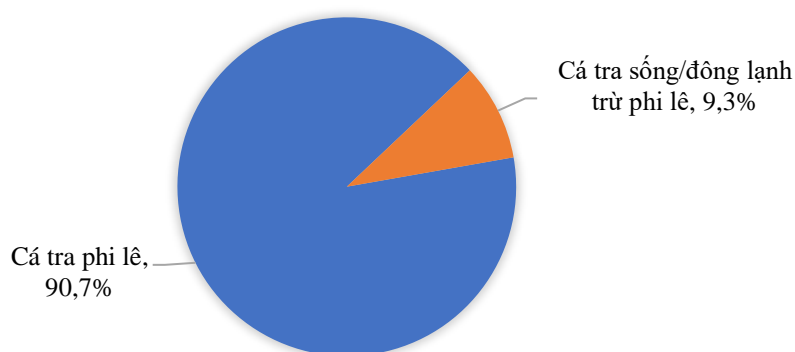
Hình 19. Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 4/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

Xuất khẩu cá da trơn sang thị trường này tăng mạnh so với năm trước (160%) nhưng đang có dấu hiệu chững lại, chỉ tăng 18,2% so với tháng trước. Giá trị xuất khẩu cá da trơn trong tháng này đạt 106,4 triệu USD, chiếm 50,5% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này. Trong đó, cá tra phi lê chiếm tới 90,7%, đạt 96,5 triệu USD, tăng 203% so với cùng kỳ năm trước và tăng 22% so với tháng trước; cá tra sống/đông lạnh trừ phi lê chiếm 9,3%, đạt 9,9 triệu USD, tăng 13,3% so với năm 2021 và giảm 9,3% với tháng 3/2022.

Hình 20. Cơ cấu xuất khẩu cá tra sang thị trường Trung Quốc tháng 4/2022

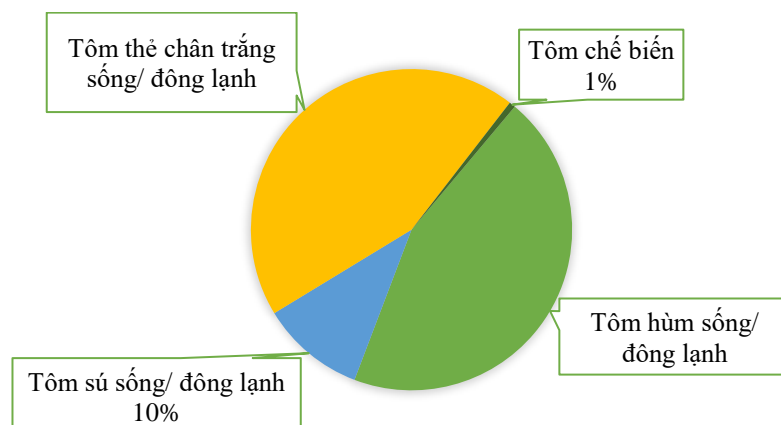


Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

Tháng 4/2022, giá trị xuất khẩu tôm sang thị trường này tiếp tục đà tăng trưởng từ tháng trước đạt 62,3 triệu USD, tăng 159,5% so với cùng kỳ năm 2021 và 21,1% so với tháng trước. Trong đó, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh đạt 32,8 triệu USD, chiếm 43,5% tổng giá trị tôm xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, tăng 110,4% so với cùng kỳ năm trước; tôm hùm sống/đông lạnh đạt 33,2 triệu USD, chiếm

43,9%, tăng 3,3 lần; tôm sú sống/đông lạnh đạt 7,8 triệu USD, chiếm 10,3%, giảm 21,7%; tôm chế biến đạt 0,5 triệu USD, chiếm 0,6% và giảm 83,9%.

Hình 21. Cơ cấu xuất khẩu tôm sang thị trường Trung Quốc tháng 4/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Một số loại thủy sản khác xuất khẩu sang thị trường này tháng 4/2022 như sau: mực và bạch tuộc đạt 5,4 triệu USD, chiếm 2,6% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc và tăng 134,6% so với cùng kỳ năm trước; cua – ghẹ đạt 4,5 triệu, chiếm 2,2%, tăng 141,3%; thủy sản khác đạt 18,5 triệu USD, chiếm 8,8%, tăng 5,2%.

Về giá bình quân xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản sang thị trường này tháng 4/2022 như sau: cá da trơn đạt 2,4 USD/kg, tăng 40,5% so với cùng kỳ năm trước và giảm 3,2% so với tháng 3/2022. Tôm đạt 10,6 USD/kg, tăng 41,8% so với cùng kỳ năm 2021 và tăng 11,9% so với tháng trước. Cụ thể:

Bảng 1. Giá xuất khẩu trung bình một số sản phẩm thủy sản tháng 4/2022

TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	2,4	40,5%	-3,2%
2	Cua, ghẹ	2,3	17,3%	2,6%
3	Mực và bạch tuộc	9,3	64,6%	4,7%
4	Tôm	2,3	-22,2%	1,4%

Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

9. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 3/2022 Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 65,3 triệu USD, giảm 21,7% so với tháng 3/2021.

3 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 206,6 triệu USD, giảm 13,7% so với năm 2021.

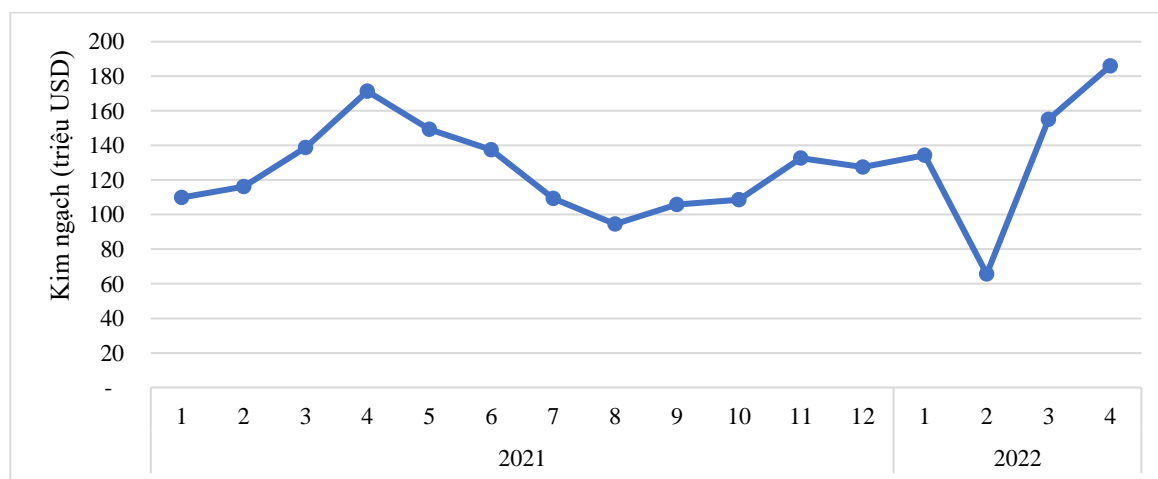
Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ thị trường Ý trong 3 tháng đầu năm 2022, đạt 102,3 triệu USD, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 49,5% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc. Tiếp theo là thị trường Đức đạt 27,3 triệu USD, tăng 3,8%, chiếm 13,2%. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 cho Trung Quốc, nhưng trị giá chỉ chiếm 6,7% tổng trị giá nhập khẩu, đạt 13,8 triệu USD, giảm 24% so với cùng kỳ năm 2021.

Trung Quốc nhập khẩu nhiều nhất là mặt hàng ghế khung gỗ (mã HS 940161 + 940169) trong 3 tháng đầu năm 2022, đạt 72,9 triệu USD, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2021, tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này chiếm 35,3% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ. Trung Quốc nhập khẩu ghế khung gỗ chủ yếu từ thị trường Ý, với trị giá chiếm 60,3% tổng trị giá mặt hàng ghế khung gỗ nhập khẩu. Tiếp theo là thị trường Việt Nam, Thái Lan, Pháp...

Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) là mặt hàng nhập khẩu lớn thứ 2 trong 3 tháng đầu năm 2022, đạt 67,9 triệu USD, giảm 21,1% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu từ Ý chiếm 44,7% tổng trị giá đồ nội thất phòng khách và phòng ăn nhập khẩu, đạt 30,4 triệu USD, giảm 18,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn từ một số thị trường khác nhưng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong 3 tháng đầu năm 2022 như: Việt Nam chiếm 11,1%; Ba Lan chiếm 8,6%; Đức chiếm 4,9%; Lit-va chiếm 4,1%...

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 04/2022, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc ước đạt 186,1 triệu USD, tăng 20,0% so với tháng trước và 8,6% so với cùng kỳ năm 2021.

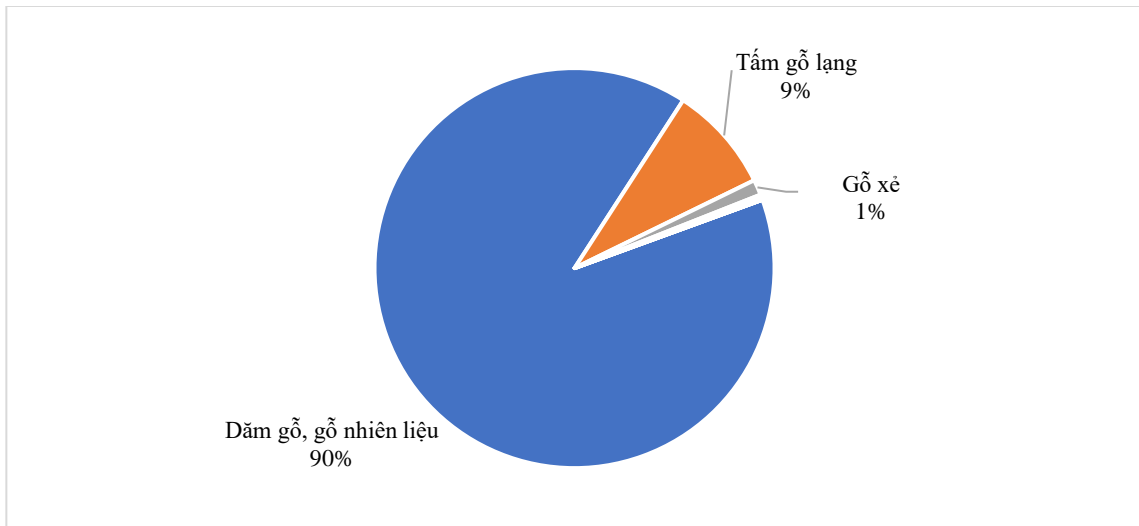
Hình 22: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 04/2022, dăm gỗ, gỗ nhiên liệu là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc đạt 163,6 triệu USD, chiếm 89,7% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là tấm gỗ lạng với kim ngạch 15,7 triệu USD, chiếm 8,6% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là gỗ xẻ và ván dăm, chiếm lần lượt 1,3% và 0,3% tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc.

Hình 23: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc theo kim ngạch tháng 04/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Cà phê

Theo Công ty nghiên cứu thị trường Mordor Intelligence, thị trường cà phê Trung Quốc được dự báo tăng trưởng trung bình 10,42%/năm trong giai đoạn 2022 – 2027. Trong khi đó, thông tin từ Hiệp hội Cà phê Trung Quốc (CCAB), cho thấy: tiêu thụ cà phê tại nước này đang tăng với tốc độ trung bình hàng năm là 15%. Mặc dù Trung Quốc là nước gánh chịu hậu quả đáng kể từ đại dịch Covid-19 nhưng điều này không làm giảm nhu cầu tiêu thụ cà phê của người tiêu dùng.

2. Rau quả

Theo ông Đặng Phúc Nguyên, Tổng thư ký Hiệp hội Rau quả Việt Nam (Vinafruit) cho biết cho đến thời điểm này, chính sách Zero COVID của Trung Quốc vẫn chưa có gì thay đổi, quy trình kiểm soát COVID-19 trên bao bì, sản phẩm, thành container vẫn rất nghiêm ngặt. Ngoài ra, phương thức logistics của Việt Nam chưa đa dạng, phần lớn theo đường bộ, nếu cửa khẩu tắc, xuất khẩu rau quả ngay lập tức chững lại. Đặc biệt, quý II là thời điểm thu hoạch rộ của nhiều loại trái cây như xoài, thanh long, chuối, nhãn, chôm chôm, v.v. Riêng các tỉnh Nam Bộ, sản lượng trái cây đã lên tới 1,5 triệu tấn. Do vậy, xuất khẩu rau quả sang thị trường này trong quý II sẽ tiếp tục ảm đạm.

Ông Lê Thanh Tùng, Phó Cục trưởng Cục Trồng trọt nhận định, sản lượng trái cây năm nay không có yếu tố đột biến về sản lượng hay chất lượng. Tuy nhiên, về tiêu thụ dự báo sẽ gặp khó khăn do Trung Quốc tiếp tục duy trì chính sách "zero Covid", các biện pháp phòng dịch của nước này làm chậm tiến độ xuất khẩu, gây ùn ứ tại cửa khẩu, ảnh hưởng đến tiêu thụ trong nước. Trong khi đó, năng lực chế biến trái cây trong nước còn hạn chế, chủ yếu xuất khẩu trái tươi, nếu gặp điều kiện khó khăn khi xuất khẩu, lúc đó việc tiêu thụ sẽ vô cùng khó khăn.

3. Cao su

Dự báo xuất khẩu cao su sang Trung Quốc tới đây vẫn gặp khó khăn trong khâu vận chuyển do thời gian vận chuyển tăng gấp đôi và chi phí tăng gấp bốn lần khi nước láng giềng không hề tiếp tục chính sách "Zero Covid". Chưa kể, phía Trung Quốc siết chặt việc nhập khẩu hàng hóa, nên khi doanh nghiệp xuất hàng sang chỉ cần ghi sai một từ trong thủ tục sẽ không được giải quyết thông quan. Trục trặc về thủ tục cũng gây thiệt hại lớn cho doanh nghiệp vì những container hàng sẽ bị ách tắc tại cảng cả tháng trời.

4. Điều

Số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc cho thấy, thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 95,62% trong quý I/2021 xuống

76,27% trong quý I/2022. Trong khi, thị phần hạt điều của Myanmar và Bờ Biển Ngà trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc đã tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, chiếm lần lượt 18,5% và 4,97% trong quý I/2022.

5. Sẵn và các sản phẩm từ sẵn

Theo Ông Nguyễn Như Cường, Cục trưởng Cục Trồng trọt (Bộ NN&PTNT), hiện nay, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chính của mặt hàng sẵn và các sản phẩm từ sẵn của Việt Nam, chiếm từ 90-94%; còn lại là các thị trường như Hàn Quốc, Đông Nam Á, Đài Loan, Nhật Bản. Tình trạng phụ thuộc gần như hoàn toàn vào thị trường Trung Quốc dẫn đến sự bị động, thiếu bền vững. Bên cạnh đó, thị trường tiêu thụ sẵn và sản phẩm từ sẵn của Việt Nam có nhiều khâu trung gian, chi phí logistics của Việt Nam cao nên tính cạnh tranh quốc gia thấp; hiện phải cạnh tranh gay gắt về thị trường xuất khẩu từ các nước Thái Lan, Campuchia, Lào.

PHỤ LỤC

Bảng 2: Xuất khẩu NLTS chính của Việt Nam sang Trung Quốc tháng 4/2022

Sản phẩm	Tháng 4/2022 (USD)	Tăng/giảm so T3/2022	Tăng/giảm so T4/2021	Tỷ trọng (%)
Tổng XK NLTS	910.792.012	-7,0%	12,5%	100%
Cà phê	19.279.140	37,2%	74,6%	2,1%
Cao su	78.977.911	-35,4%	41,7%	8,7%
Chè	570.538	245,7%	-67,0%	0,1%
Gạo	64.401.519	28,7%	11,1%	7,1%
Gỗ và SP Gỗ	186.075.128	20,0%	8,6%	20,4%
Rau quả	172.492.969	-12,6%	-32,8%	18,9%
Hàng thủy sản	210.491.168	15,1%	128,3%	23,1%
Hạt điều	39.852.111	106,0%	-14,5%	4,4%
Mây tre đan	983.356	-6,5%	-2,5%	0,1%
Sắn & SP sắn	91.640.412	-49,0%	33,1%	10,1%
TÀGS & NL	45.197.592	-20,0%	1,2%	5,0%
Thịt & SP Thịt	830.168	-8,7%	-50,7%	0,1%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang Trung Quốc tháng 4/2022

Loại sản phẩm	Tháng 4/2021		Tháng 4/2022		So sánh 2022/2021 (%)	
	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
Gạo thơm	20.035	12.662.455	53.569	34.630.655	167,4%	173,5%
Gạo nếp	85.548	41.627.942	63.027	28.680.014	-26,3%	-31,1%
Gạo Japonica	3.467	1.913.152	1.244	711.190	-64,1%	-62,8%
Các loại gạo khác	3.547	1.717.244	424	261.913	-88,0%	-84,7%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại cà phê chính sang Trung Quốc tháng 4/2022

Mặt hàng	T04/2021 (USD)	T04/2022 (USD)	So sánh 2022/2021
Tổng	11.041.634	19.498.611	76,59%
Khác	4.127.858	9.072.869	119,80%
Chưa rang chưa khử cafein	4.529.384	5.416.407	19,58%
Cà phê tan	2.162.083	4.831.976	123,49%
Đã rang chưa khử cafein	222.309	177.360	-20,22%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang Trung Quốc tháng 4/2022

Sản phẩm	T4/2021 (USD)	T4/2022 (USD)	So sánh T4.2022/T4.2021
Tổng giá trị XK	256.655.490	172.492.969	-32,8%
Thanh long	114.062.177	69.494.764	-39,1%
Chuối	45.388.067	42.260.418	-6,9%
Mít	26.525.259	19.211.158	-27,6%
Xoài	40.445.888	10.065.837	-75,1%
Chanh	2.382.595	6.173.143	159,1%
Dừa	4.883.832	4.142.577	-15,2%
Ớt	5.175.440	4.082.994	-21,1%
Dưa hấu	9.232.011	3.687.016	-60,1%
Nhãn	184.055	907.250	392,9%
Vải	9.507	16.727	76,0%
Măng cụt	10.777	7.006	-35,0%
Chôm chôm	28.449	-	-100,0%
Khác	8.327.434	12.444.079	49,4%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường Trung Quốc tháng 4/2022

Loại sản phẩm	Tháng 4/2022 (USD)	Tháng 4/2022 (USD)	So sánh 2022/21 (%)
Cá da trơn	106.401.051,9	40.918.317,7	160,0%
Cua, ghẹ	4.533.480,0	1.878.762,0	141,3%
Mực và bạch tuộc	5.421.041,8	2.311.168,0	134,6%
Tôm	75.482.663,7	29.091.158,5	159,5%
Thủy sản khác	18.504.014,6	17.583.112,2	5,2%
Tổng	210.491.168,0	92.156.626,9	128,4%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Xuất khẩu sản phẩm sắn và sản phẩm sắn sang thị trường Trung Quốc tháng 4/2022

Sản phẩm	T4.2021 (USD)	T4.2022 (USD)	So sánh T4.2022/T4.2021
Tổng giá trị XK	68.841.763	91.640.412	33,1%
Sắn, mì thô, thái lát, đông lạnh	20.521.433	18.129.594	-11,7%
Tinh bột sắn	48.320.330	73.510.818	52,1%

Nguồn: Tổng cục Hải quan